Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7318.19.10

Mã HS	7318.19.10
Mô tả hàng hóa	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Các sản phẩm đã được ren: / - - Loại khác: / - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:33:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73181910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11855
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11855
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11855
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	18.5	18,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11206
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11149
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11149
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11149
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11149
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11149
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11149
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11201
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11201
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11201
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11201
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11201
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11202
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11202
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11202
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11202
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11202
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11202
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11205
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11155
AIFTA	30/12/2022	2022	20	AI!F11161
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	19.5	AI!G11161
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	19	AI!H11161
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	18.5	AI!I11161
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	18.5	AI!J11161
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	18.5	AI!K11161
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11192
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11192
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11192
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11192
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11192
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11192
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11239
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11239
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11239
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11239
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11239
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11224
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11224
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11224
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11224
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11224
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11224
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11224
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11224
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11224
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11224
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11224
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11224
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11241
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11241
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11241
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11241
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11241
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11241
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11240
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11240
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11240
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11240
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11240
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D11187
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E11187
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F11187
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G11187
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11187
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11187
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11187
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D11224
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E11224
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F11224
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G11224
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H11224
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I11224
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D11224
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E11224
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F11224
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G11224
RCEP B	2026	2026	8	B!H11224
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I11224
RCEP C	2022	2022	12	C!D11224
RCEP C	2023	2023	12	C!E11224
RCEP C	2024	2024	12	C!F11224
RCEP C	2025	2025	12	C!G11224
RCEP C	2026	2026	12	C!H11224
RCEP C	2027	2027	12	C!I11224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D11223
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E11223
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F11223
RCEP D	2025	2025	9	D!G11223
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H11223
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I11223
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D11227
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E11227
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F11227
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G11227
RCEP E	2026	2026	8	E!H11227
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I11227
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D11224
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E11224
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F11224
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G11224
RCEP F	2026	2026	8	F!H11224
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I11224
VIFTA	2024	2024	9,6	VI!F10396
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G10396
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H10396
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I10396

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%, AIFTA 18,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7318.19 có 2 dòng thuế; dòng 7318.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm.	7318.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7318.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7318.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11855), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.